SAO Y; Sở y tế; Thời gian ký: 2024-06-04T15:20:34+07:00

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ (FOR OFFICIAL USE)

Ngày cấp số tiếp nhận (Date acknowledged): 04/6/2024

Số tiếp nhận Phiếu công bố (Product Notification No): 156 */24/CBMP-HD*

Phiếu công bố có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH HẢI DƯƠNG

Phạm Hữu Thanh

PHIẾU CÔNG BỐ SẢN PHẨM MỸ PHẨM
TEMPLATE FOR NOTIFICATION OF COSMETIC PRODUCT

☑ Đánh dấu vào ô thích hợp *(Tick where applicable)*

THÔNG TIN SẢN PHẨM
PARTICULARS OF PRODUCT

1. Tên nhãn hàng và tên sản phẩm (Name of brand & product) :

1.1. Nhãn hàng (Brand)

C	O	C	A	Y	H	O	A	L	A	V	I	E	T	N	A	M

1.2. Tên sản phẩm (Product Name)

	G	E	L		V	Ệ		S	I	N	H		P	H	Ụ		N	Ữ		X	2		N	A	N	O		
			N	G	H	Ệ		H	Ư	Ơ	N	G		C	A	M		B	E	R	G	A	M	O	T			

1.3. Danh sách các dạng hoặc màu (List of Variants or Shade). Tên (Names)

- 7.5ml, 10ml, 20ml, 30ml, 50ml, 100ml, 120ml, 150ml, 180ml, 200ml, 250ml, 300ml, 500ml ,1000ml.

2. Dạng sản phẩm (Product type(s))

- ☐ Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (tay, mặt, chân, ….)
  Creams, emulsions, lotions, gels and oils for skin (hands, face, feet, etc.)
- ☐ Mặt nạ (chỉ trừ sản phẩm làm bong da nguồn gốc hoá học)
  Face masks (with the exception of chemical peeling products)
- ☐ Chất phủ màu (lỏng, nhão, bột)
  Tinted bases (liquids, pastes, powders)
- ☐ Phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, bột vệ sinh,…
  Make-up powders, after-bath powder, hygienic powders, etc.
- ☐ Xà rửa tay, xà phòng khử mùi,…
  Toilet soaps, deodorant soaps, etc
- ☐ Nước hoa, nước thơm dùng vệ sinh,….
  Perfumes, toilet waters and eau de Cologne
- ☐ Sản phẩm để tắm (muối, sữa, xà phòng, dầu, gel,…)
  Bath or shower preparations (salts,lotions, foams, oils. gels, etc.)
- ☐ Sản phẩm tẩy lông
  Depilatories